

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

Số: 248/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Trà Vinh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2022 huyện Cầu Ngang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 80/TTr-STNMT ngày 26 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cầu Ngang với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

1.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: (Đính kèm Phụ lục 01);

1.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Đính kèm Phụ lục 02);

1.3. Kế hoạch thu hồi đất: (Đính kèm Phụ lục 03);

1.4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện chưa có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cầu Ngang.

Điều 2: Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Cầu Ngang có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện đã được phê duyệt.

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Cầu Ngang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

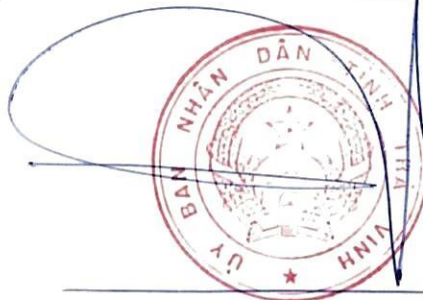
Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- UBND huyện Cầu Ngang (03 bản);
- LĐVP; các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN. *03 bản*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH *rat*

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm Kế hoạch
(Kèm theo Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,80									39,57				0,23		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.381,01	101,38	392,88	229,76	263,80	230,05	305,59	196,13	267,66	357,46	239,64	905,23	1.035,04	1.421,31	249,55	185,54
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63,38	2,32	3,27							20,07			37,72			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,81	0,13		2,92		0,10			0,14		0,10		0,10		0,22	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	78,15						38,15			40,00						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,91	1,05	0,01	0,54	0,62	0,35	1,19	0,06	1,26	0,42		0,25	0,59	0,24	0,16	0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,18	3,66	0,01			0,20	0,96	0,02	0,35	31,29	0,02	3,58	8,66		0,26	0,15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.217,68	42,54	20,62	123,39	205,50	168,73	153,15	95,17	168,35	188,27	191,58	231,58	90,01	190,30	179,82	168,66
	Trong đó:																	
2.9.1	Đất giao thông	DGT	777,47	22,20	13,95	39,49	74,56	52,80	81,01	25,29	37,97	84,76	83,79	63,43	47,31	78,44	28,01	44,46

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trương Thợ
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,85	0,47	0,64	0,37	0,67	0,45	0,25	0,26	0,18	0,45		0,23	0,16	0,36		0,37
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,40	0,03	0,02	0,03	0,39	0,28	0,20	1,40	0,12	0,66		0,05		0,05	0,02	0,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,28				0,33			0,25			0,10					0,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	595,92			55,33	55,61	57,76	30,20	14,74	58,71	62,64	37,49	44,75	64,84	44,94	53,89	15,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	62,09	37,86	24,23													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,17	6,85	0,28	5,59	0,59	0,41	0,89	0,39	0,23	0,55	0,32	0,66	0,17	0,45	0,35	0,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18	0,08	0,10													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,84	0,14	0,29	0,38	0,07	0,60	1,77	0,10	0,26	0,58	0,06	1,86	1,19	0,27		0,26
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.269,68	6,52	344,03	40,77	0,69	1,61	79,09	83,98	37,91	12,53	9,97	622,06	830,90	1.185,05	14,57	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,35	0,19		0,80					0,34	0,45		0,46	0,84		0,27	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,29	0,65		0,18							0,74			3,71		

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	6,91	1,05	0,01	0,54	0,62	0,35	1,19	0,06	1,26	0,42		0,25	0,59	0,24	0,16	0,17
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	740,25	197,86	542,38													
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.140,51			296,42	382,47	311,31	288,12	232,14	278,23	350,01	242,68	581,42	244,84	450,63	217,03	265,21
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	641,42			55,33	55,61	57,97	31,16	14,76	59,05	93,93	37,51	48,32	73,50	44,94	54,15	15,17

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của huyện Cầu Ngang
(Kèm theo Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhị Trùng	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trùng Thợ
	sang đất trồng rừng																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,08														0,08	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC 03

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của huyện Cầu Ngang

(Kèm theo Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

